

| | | | |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày | 28,300 VNĐ | | |
| 30/09/2024 | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 1.9% | -7.1% | 23.8% |

| | | |
|-------|------|--------------------|
| Q3/24 | | |
| ROE | 8.9% | +/- YoY ▲ 12.5% |

| | | |
|----------|-------|--|
| Q3/24 | | |
| DT thuần | 5,163 | QoQ ▼ 823 ▼ 13.8% YoY ▲ 1,075 ▲ 26.3% |
| tỷ VNĐ | | |

| | | |
|----------|--------|------------------------|
| 9T 2024 | | |
| DT thuần | 15,248 | YoY ▲ 2,434 ▲ 19.0% |
| tỷ VNĐ | | |

| | | |
|--------|-----|--|
| Q3/24 | | |
| LN gộp | 374 | QoQ ▼ 171 ▼ 31.4% YoY ▲ 163 ▲ 77.1% |
| tỷ VNĐ | | |

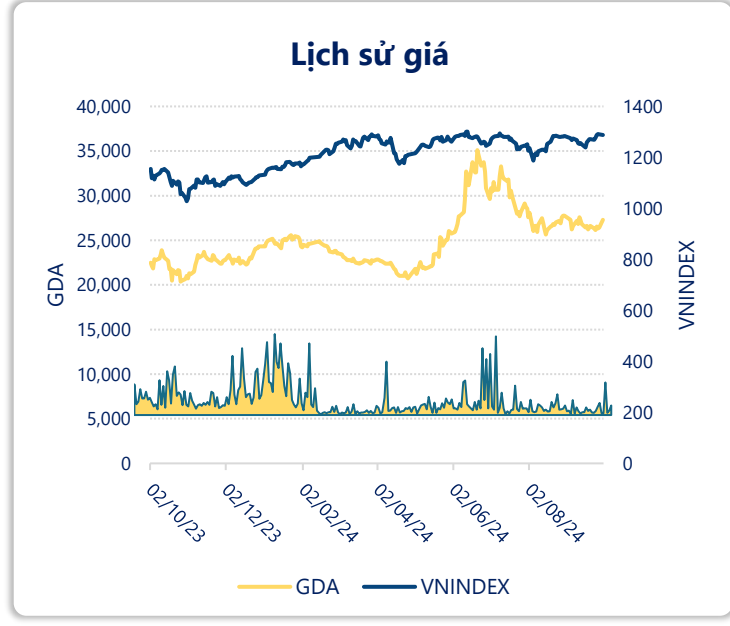
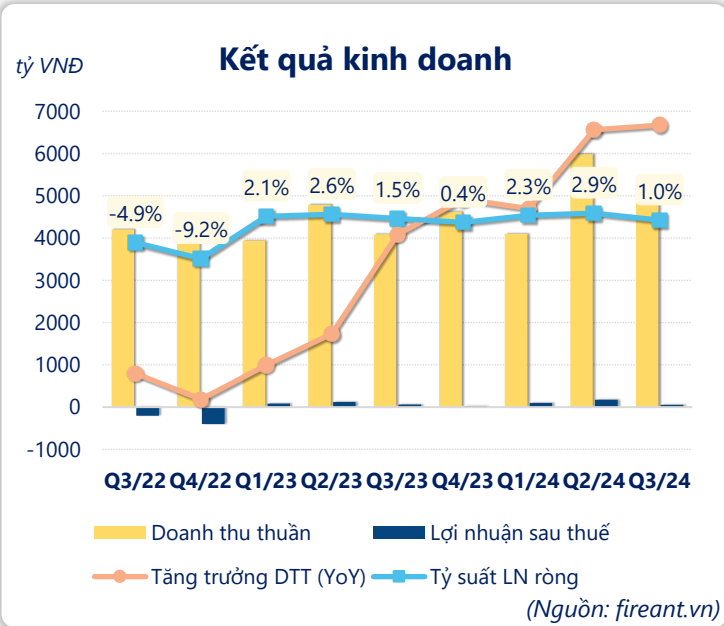
| | | |
|---------|-------|----------------------|
| 9T 2024 | | |
| LN gộp | 1,265 | YoY ▲ 444 ▲ 54.2% |
| tỷ VNĐ | | |

| | | |
|----------|------|---|
| Q3/24 | | |
| LN thuần | 64.7 | QoQ ▼ 148 ▼ 69.6% YoY ▼ 10.8 ▼ 14.4% |
| tỷ VNĐ | | |

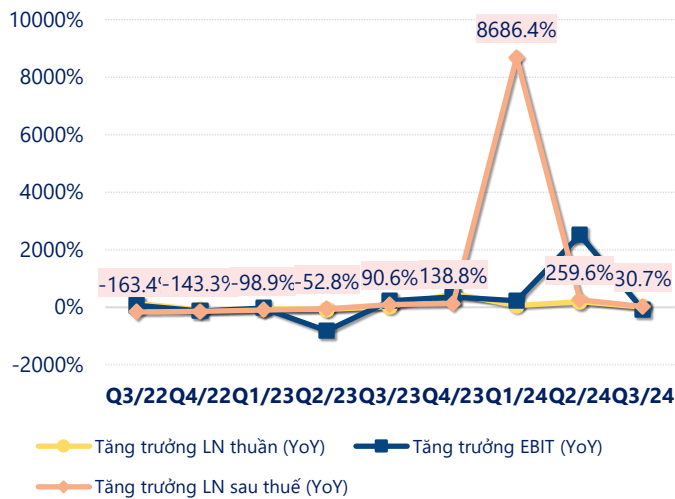
| | | |
|----------|-----|----------------------|
| 9T 2024 | | |
| LN thuần | 397 | YoY ▲ 114 ▲ 40.2% |
| tỷ VNĐ | | |

| | | |
|-------------|------|--|
| Q3/24 | | |
| LN sau thuế | 53.7 | QoQ ▼ 117 ▼ 68.6% YoY ▼ 5.90 ▼ 9.9% |
| tỷ VNĐ | | |

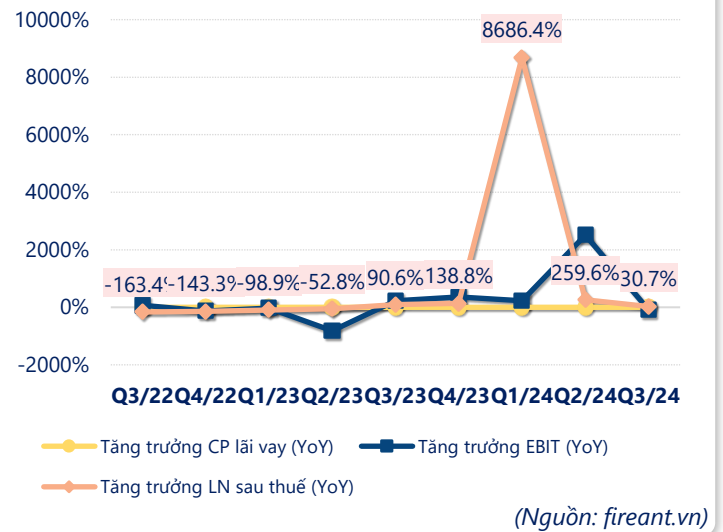
| | | |
|-------------|-----|-----------------------|
| 9T 2024 | | |
| LN sau thuế | 320 | YoY ▲ 56.0 ▲ 21.4% |
| tỷ VNĐ | | |



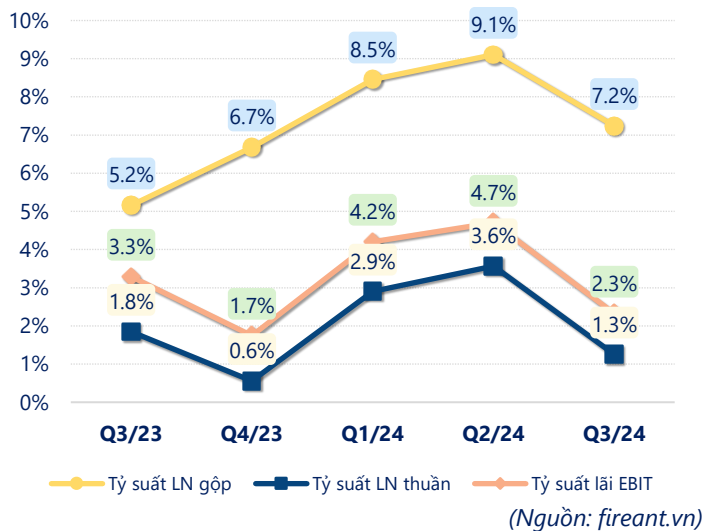
Tăng trưởng lợi nhuận



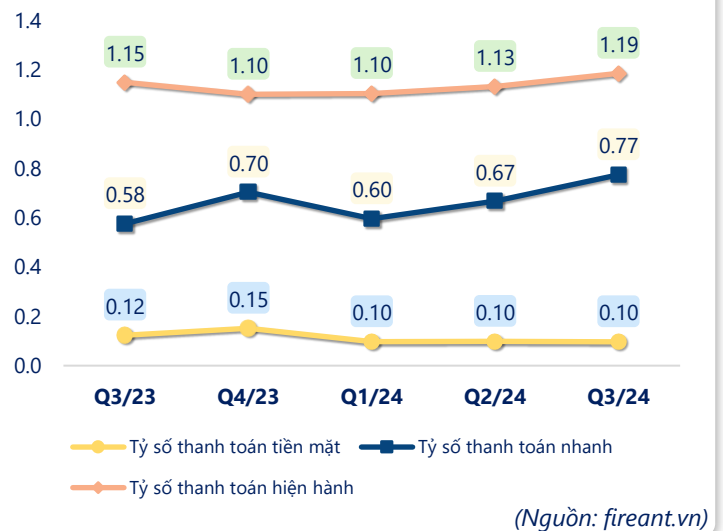
Tăng trưởng chi phí



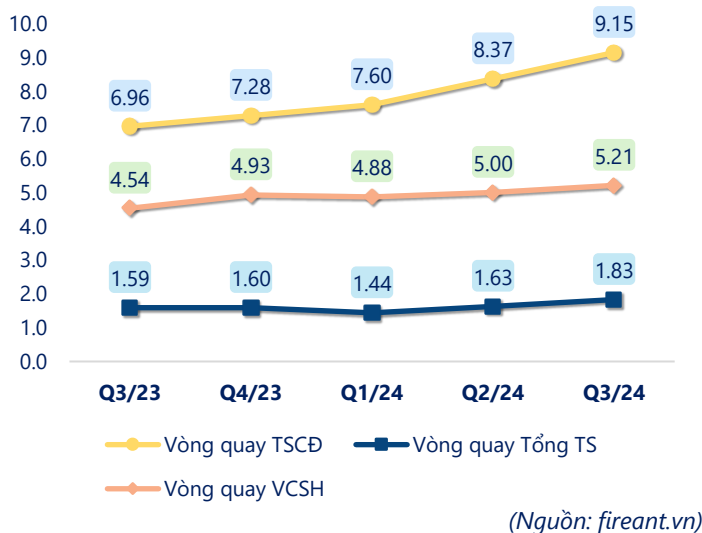
Tỷ suất lợi nhuận



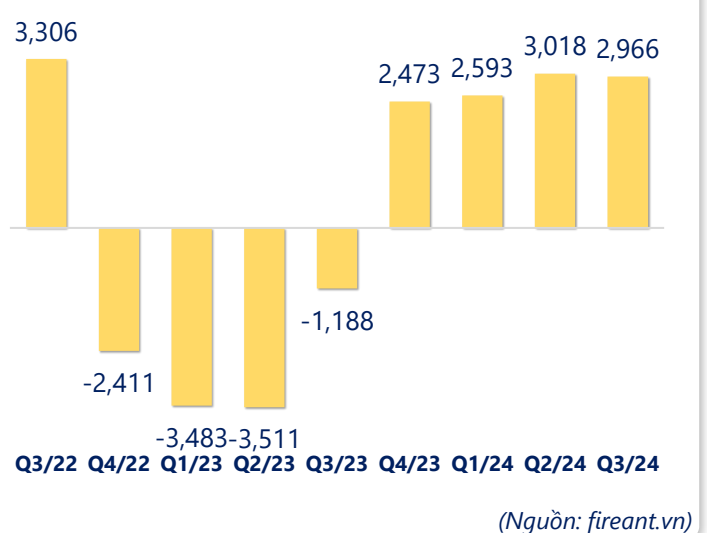
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



KẾT QUẢ KINH DOANH

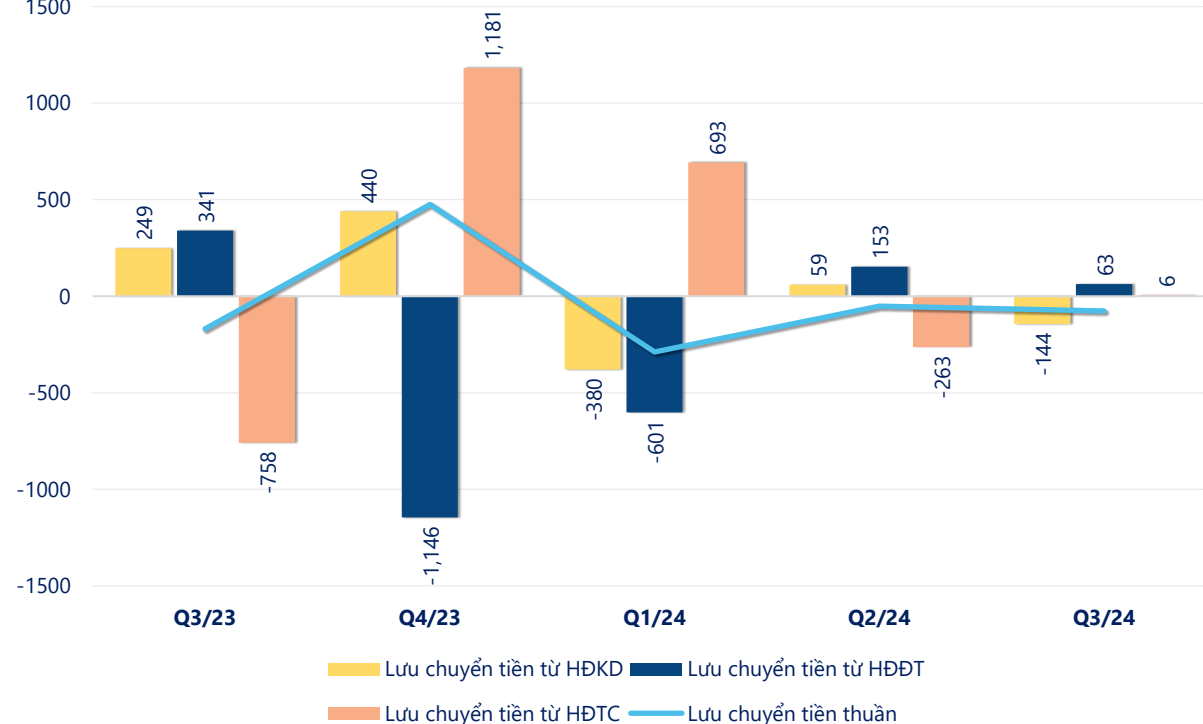
(tỷ VNĐ)

| | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 5,163 | 4,088 | 26.3% | 15,248 | 12,814 | 19.0% |
| Giá vốn hàng bán | 4,789 | 3,877 | 23.5% | 13,982 | 11,993 | 16.6% |
| Lợi nhuận gộp | 374 | 211 | 77.1% | 1,265 | 821 | 54.2% |
| Doanh thu HĐTC | 86.5 | 97.6 | -11.4% | 298 | 320 | -6.9% |
| Chi phí TC | 92.5 | 83.8 | 10.4% | 261 | 287 | -9.2% |
| Chi phí lãi vay | 52.8 | 62.3 | -15.2% | 172 | 240 | -28.4% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 281 | 155 | 81.0% | 836 | 540 | 54.8% |
| Chi phí QLDN | 22.5 | -5.90 | 482% | 69.6 | 30.0 | 132% |
| LN thuần từ HĐKD | 64.7 | 75.5 | -14.4% | 397 | 283 | 40.2% |
| Lợi nhuận khác | 2.49 | -3.36 | 174% | 5.07 | -1.20 | 524% |
| LN trước thuế | 67.2 | 72.2 | -7.0% | 402 | 282 | 42.6% |
| Lợi nhuận sau thuế | 53.7 | 59.6 | -9.9% | 320 | 264 | 21.4% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 53.7 | 59.6 | -9.9% | 321 | 264 | 21.5% |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)